

## THỰC TRẠNG THIẾU HỤT CÁC DỊCH VỤ XÃ HỘI CƠ BẢN CỦA HỘ NGHÈO Ở TỈNH ĐẮK LẮK

Vũ Trinh Vương<sup>1</sup>, Ao Xuân Hòa<sup>2</sup>, Đặng Thị Thu Vân<sup>1</sup>,  
Nguyễn Thị Minh Phương<sup>1</sup>, Vũ Trinh Nữ<sup>3</sup>

Ngày nhận bài: 25/08/2023; Ngày phản biện thông qua: 09/12/2023; Ngày duyệt đăng: 10/12/2023

### TÓM TẮT

Bài viết sử dụng số liệu thứ cấp, từ kết quả rà soát hộ nghèo năm 2022 của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tỉnh Đắk Lắk theo chuẩn nghèo giai đoạn 2022 - 2025 được quy định tại Nghị định số 07/2021/NĐ-CP của Chính phủ, để so sánh tỷ lệ các chỉ số thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản của hộ nghèo ở thành thị và nông thôn, cũng như mô tả các nguyên nhân nghèo dựa trên phân nhóm hộ nghèo. Kết quả cho thấy, hộ nghèo phần lớn ở nông thôn (chiếm 94,97%), hộ nghèo dân tộc thiểu số chiếm tỷ lệ cao (hơn 65%). Về các chỉ số thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản, tỷ lệ chỉ số thiếu hụt nhiều nhất ở thành thị là “bảo hiểm y tế”, ở nông thôn là “nhà tiêu hợp vệ sinh”. Chỉ số “tình trạng đi học của trẻ em” có tỷ lệ thiếu hụt ít nhất ở nông thôn, trong khi ở thành thị là “phương tiện phục vụ tiếp cận thông tin”. Các nguyên nhân nghèo của tỉnh phần lớn do không có đất và vốn sản xuất. Giải pháp đề xuất là ưu tiên các chính sách hỗ trợ đối với chỉ số có tỷ lệ hộ thiếu hụt còn cao của từng khu vực. Đồng thời, cần tăng cường giải quyết các nguyên nhân nghèo chủ yếu trên địa bàn tỉnh liên quan tới thiếu đất (ở thành thị) và vốn sản xuất (ở nông thôn).

**Từ khóa:** Chỉ số thiếu hụt, dịch vụ xã hội cơ bản, hộ nghèo, tỉnh Đắk Lắk.

### 1. MỞ ĐẦU

Chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2022 – 2025 của Việt Nam quy định trong Nghị định số 07/2021/NĐ-CP ngày 27/01/2021, thông qua các tiêu chí thu nhập và 06 chiều tiếp cận dịch vụ xã hội cơ bản (DVXHCB) gồm việc làm, y tế, giáo dục, nhà ở, nước sinh hoạt và vệ sinh, thông tin. Trong đó mức độ thiếu hụt các DVXHCB được đo lường tương ứng bằng 12 chỉ số là việc làm, người phụ thuộc trong hộ gia đình; dinh dưỡng, bảo hiểm y tế; trình độ giáo dục của người lớn, tình trạng đi học của trẻ em; chất lượng nhà ở, diện tích nhà ở bình quân đầu người; nguồn nước sinh hoạt, nhà tiêu hợp vệ sinh; sử dụng dịch vụ viễn thông, phương tiện phục vụ tiếp cận thông tin (Chính phủ, 2021; Hà Dung, 2023). Như vậy, với chuẩn nghèo mới áp dụng đầu tiên vào năm 2022, ở Việt Nam có 4,3% hộ nghèo đa chiều, trong đó vùng Trung du và miền núi phía Bắc có tỷ lệ hộ nghèo cao nhất (chiếm 12,1%), vùng có tỷ lệ hộ nghèo thấp nhất là Đông Nam bộ (chiếm 0,7%) và đồng bằng sông Hồng (chiếm 0,9%). Xét về chỉ số đo lường mức độ thiếu hụt các DVXHCB, thì việc làm là chỉ số có tỷ lệ thiếu hụt nhiều nhất ở Việt Nam (chiếm 39,8%), tiếp đến là trình độ giáo dục người lớn (chiếm 33,6%), dinh dưỡng (24,1%) và bảo hiểm y tế (22,4%). Các chỉ số có tỷ lệ ít thiếu hụt nhất bao gồm chất lượng nhà ở (3,3%), nguồn nước hợp vệ

sinh (3,0%) và phương tiện phục vụ tiếp cận thông tin (0,7%) (Hà Dung, 2023).

Đắk Lắk là tỉnh thuộc vùng Tây Nguyên, có số dân hơn 2 triệu người với 49 dân tộc cùng sinh sống, đồng bào DTTS hơn 700 ngàn người, chiếm gần 35% dân số toàn tỉnh (năm 2022). Đối với vùng đồng bào DTTS ở tỉnh Đắk Lắk còn gặp nhiều khó khăn, kinh tế - xã hội chậm phát triển, chất lượng giáo dục, y tế, tiếp cận các DVXHCB chưa cao, tỷ lệ hộ nghèo nhiều, nguồn nhân lực, thu nhập bình quân đầu người so với mặt bằng chung của tỉnh vẫn còn ở mức thấp. Vì vậy, nhằm thực hiện mục tiêu giảm nghèo đa chiều, bao trùm, bền vững; giảm dần khoảng cách giàu nghèo giữa các địa phương, giữa thành thị và nông thôn; hỗ trợ người nghèo vượt lên mức sống tối thiểu, hỗ trợ đào tạo nghề, tạo việc làm, sinh kế và tiếp cận đầy đủ các DVXHCB, các chính sách giảm nghèo, các chương trình, dự án hỗ trợ hộ nghèo phát triển sản xuất được các cấp ủy Đảng, chính quyền, đoàn thể tỉnh Đắk Lắk quan tâm, chỉ đạo tích cực như chính sách tín dụng ưu đãi; hỗ trợ khuyến nông, lâm và phát triển thủy sản; chính sách hỗ trợ về học nghề; hỗ trợ về y tế; chính sách hỗ trợ về giáo dục; trợ giúp pháp lý. Nhờ đó, đến cuối năm 2022, tỷ lệ hộ nghèo toàn tỉnh giảm xuống còn 10,94% (giảm 1,80% so với năm 2021), tỷ lệ hộ nghèo đồng bào DTTS giảm được 3,66% từ 26,74% năm 2021 còn

<sup>1</sup>Khoa Kinh tế, Trường Đại học Tây Nguyên;

<sup>2</sup>Phòng Truyền thông và Tư vấn tuyển sinh, Trường Đại học Tây Nguyên;

<sup>3</sup>Sở Lao động – Thương binh và Xã hội tỉnh Đắk Lắk;

Tác giả liên hệ: Vũ Trinh Vương; ĐT: 0986322321; Email: vtvuong@ttn.edu.vn.

23,08% năm 2022 (Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tỉnh Đắk Lắk, 2022). Tuy nhiên, chất lượng giảm nghèo trên địa bàn tỉnh chưa thật sự bền vững, nguy cơ tái nghèo cao do những rủi ro khách quan như thiên tai, dịch bệnh, tác động tiêu cực của nền kinh tế thị trường. Tỷ lệ hộ nghèo ở một số huyện, xã trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk, đặc biệt là tỷ lệ hộ nghèo DTTS trong tổng số hộ nghèo tuy giảm nhưng còn chiếm tỷ lệ cao (trên 65%), mức độ thiếu hụt tiếp cận một số DVXHCB như nhà ở, nước sinh hoạt và vệ sinh còn cao (Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk, 2022b). Một số chính sách của Nhà nước hỗ trợ hộ nghèo được triển khai nhưng còn rất hạn chế, nguồn lực đầu tư cho công tác giảm nghèo chưa đáp ứng được nhu cầu thực tiễn, chưa phát huy được nội lực của người dân và cộng đồng (Tỉnh ủy Đắk Lắk, 2021).

Việc phân tích “*Thực trạng thiếu hụt các DVXHCB của hộ nghèo ở tỉnh Đắk Lắk*” thông qua mô tả và so sánh các chỉ số đo lường mức độ thiếu hụt của hộ nghèo ở khu vực thành thị và nông thôn trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk, nhằm xác định các chỉ số còn chiếm tỷ lệ cao theo từng khu vực. Từ đó, đề xuất các giải pháp tăng khả năng tiếp cận DVXHCB, đồng thời có thể giải quyết triệt để những vấn đề của hộ nghèo tỉnh Đắk Lắk dựa trên các nguyên nhân nghèo.

## 2. NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

### 2.1. Đối tượng và nội dung nghiên cứu

Đối tượng nghiên cứu là thực trạng thiếu hụt các DVXHCB của hộ nghèo ở tỉnh Đắk Lắk.

Nội dung nghiên cứu: Bài viết mô tả và so sánh các chỉ số thiếu hụt DVXHCB của hộ nghèo khu vực thành thị và nông thôn ở tỉnh Đắk Lắk theo kết quả rà soát hộ nghèo năm 2022 của Sở Lao động Thương binh và Xã hội (LĐ-TB và XH) tỉnh Đắk Lắk. Năm 2022 là năm đầu tiên thực hiện rà soát hộ nghèo theo chuẩn nghèo của giai đoạn 2022 - 2025 bao gồm 06 chiều thiếu hụt (Việc làm; Y tế; Giáo dục; Nhà ở; Nước sinh hoạt và vệ sinh; Thông tin), tương ứng với 12 chỉ số đo lường (Việc làm, Người phụ thuộc trong hộ gia đình; Dinh dưỡng, Bảo hiểm y tế; Trình độ giáo dục của người lớn,

Tình trạng đi học của trẻ em; Chất lượng nhà ở, Diện tích nhà ở bình quân đầu người; Nguồn nước sinh hoạt, Nhà tiêu hợp vệ sinh; Sử dụng dịch vụ viễn thông, Phương tiện phục vụ tiếp cận thông tin) (Chính phủ, 2021). Qua đánh giá các chỉ số thiếu hụt DVXHCB, đồng thời, dựa vào kết quả phân nhóm hộ nghèo theo các nguyên nhân nghèo ở tỉnh Đắk Lắk, bài viết đề xuất các giải pháp nhằm tăng khả năng tiếp cận các DVXHCB của hộ nghèo và giải quyết những vấn đề căn cơ của hộ nghèo ở tỉnh Đắk Lắk.

### 2.2. Phương pháp nghiên cứu

Phương pháp thu thập số liệu: Bài viết sử dụng số liệu thứ cấp từ báo cáo kết quả rà soát hộ nghèo năm 2022 liên quan tới các chỉ số thiếu hụt DVXHCB của hộ nghèo, và phân nhóm hộ nghèo theo các nguyên nhân nghèo. Các số liệu này được Sở LĐ-TB và XH tỉnh Đắk Lắk triển khai thực hiện khảo sát thông tin của hộ gia đình để ước lượng thu nhập và xác định mức độ thiếu hụt tiếp cận các DVXHCB của hộ nghèo bảo đảm phù hợp với chuẩn nghèo quy định tại Khoản 2 Điều 3 Nghị định số 07/2021/NĐ-CP ngày 27/01/2021 của Chính phủ (Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tỉnh Đắk Lắk, 2022).

Phương pháp phân tích: Nhằm phân tích thực trạng thiếu hụt các DVXHCB của hộ nghèo, bài viết sử dụng phương pháp thống kê để mô tả biến động số hộ nghèo trong năm 2022, so sánh tỷ lệ các chỉ số thiếu hụt DVXHCB của hộ nghèo ở khu vực thành thị và nông thôn trên địa bàn tỉnh, đánh giá các nguyên nhân nghèo theo kết quả phân nhóm hộ nghèo ở tỉnh Đắk Lắk.

## 3. KẾT QUẢ VÀ THẢO LUẬN

### 3.1. Thực trạng thiếu hụt các dịch vụ xã hội cơ bản của hộ nghèo ở tỉnh Đắk Lắk

#### 3.1.1. Số lượng và tỷ lệ hộ nghèo ở tỉnh Đắk Lắk năm 2022

*Về tăng, giảm số hộ nghèo:* Theo kết quả rà soát hộ nghèo năm 2022 của Sở LĐ-TB và XH tỉnh Đắk Lắk, tổng số hộ nghèo tính đến cuối năm 2022 của tỉnh Đắk Lắk là 54.689 hộ, chiếm 10,94% trong tổng số hộ toàn tỉnh.

**Bảng 1. Số lượng và tỷ lệ hộ nghèo ở tỉnh Đắk Lắk năm 2022**

Chỉ tiêu	Toàn tỉnh (hộ)	Thành thị		Nông thôn	
		Số lượng (hộ)	Tỷ lệ (%)	Số lượng (hộ)	Tỷ lệ (%)
1. Số hộ nghèo đầu năm	63.642	3.511	5,52	60.131	94,48
2. Số hộ nghèo giảm trong năm	11.793	977	8,28	10.816	91,72
3. Số hộ nghèo tăng trong năm	2.840	217	7,64	2.623	92,36

Chỉ tiêu	Toàn tỉnh (hộ)	Thành thị		Nông thôn	
		Số lượng (hộ)	Tỷ lệ (%)	Số lượng (hộ)	Tỷ lệ (%)
4. Số hộ nghèo cuối năm (1-2+3)	54.689	2.751	5,03	51.938	94,97
5. Số hộ dân cư cuối năm	499.685	132.207	26,46	367.478	73,54
<b>Tỷ lệ (1)/(5) (%)</b>	<b>12,74</b>	<b>2,66</b>	-	<b>16,36</b>	-
<b>Tỷ lệ (4)/(5) (%)</b>	<b>10,94</b>	<b>2,08</b>	-	<b>14,13</b>	-

Nguồn: *Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tỉnh Đắk Lắk*

Như vậy, so với tổng số hộ nghèo đầu năm 2022 (có 63.642 hộ, chiếm 12,74%), số hộ nghèo giảm được 8.953 hộ, với tỷ lệ giảm là 1,80%. Những hộ thoát nghèo làm cho số hộ nghèo giảm trong năm (11.793 hộ), trong số đó trở thành hộ cận nghèo chiếm khoảng 62% và hộ vượt chuẩn cận nghèo chiếm khoảng 38%. Các hộ cận nghèo trở thành hộ nghèo, các hộ tái nghèo và phát sinh hộ nghèo mới làm cho số hộ nghèo của tỉnh Đắk Lắk tăng trong năm với 2.840 hộ (bảng 1).

Theo số liệu cuối năm 2022, hộ nghèo trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk chủ yếu ở khu vực nông thôn (với 51.938 hộ chiếm 94,97% so với hộ nghèo toàn tỉnh và chiếm 14,13% so với tổng số hộ nông

thôn) trong khi hộ nghèo ở thành thị có 2.751 hộ chiếm 5,03% so với hộ nghèo toàn tỉnh và chiếm 2,08% so với tổng số hộ thành thị. Do đó, diễn biến tăng, giảm hộ nghèo trong năm ở khu vực nông thôn cũng cao hơn so với khu vực thành thị về cả số lượng và tỷ lệ (bảng 1).

*Về số lượng và tỷ lệ hộ nghèo đồng bào DTTS:* Tỉnh Đắk Lắk là địa phương có tỷ lệ hộ nghèo đồng bào DTTS cao (chiếm trên 65% so với hộ nghèo toàn tỉnh, và chiếm khoảng 7,2% so với tổng số hộ dân cư trên địa bàn tỉnh). Trong đó, hộ nghèo DTTS tại chỗ chiếm tỷ lệ cao hơn hộ nghèo DTTS khác so với tổng số hộ nghèo đồng bào DTTS ở tỉnh Đắk Lắk (bảng 2).

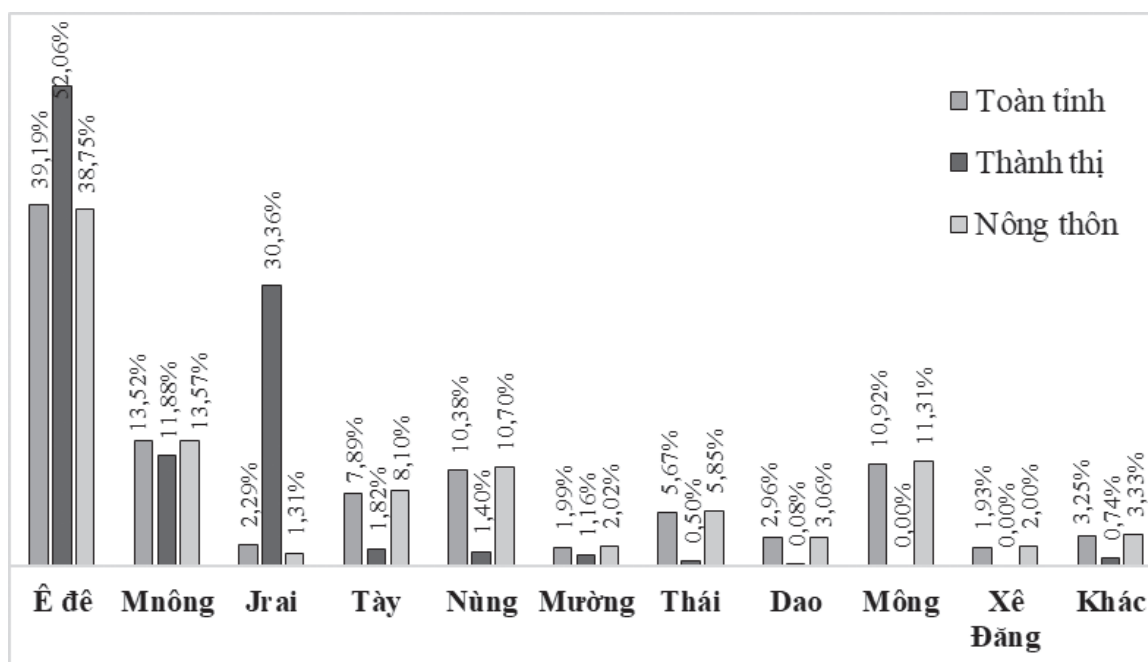
**Bảng 2. Số lượng và tỷ lệ hộ nghèo đồng bào DTTS ở tỉnh Đắk Lắk năm 2022**

Chỉ tiêu	Toàn tỉnh (hộ)	Thành thị		Nông thôn	
		Số lượng (hộ)	Tỷ lệ (%)	Số lượng (hộ)	Tỷ lệ (%)
1. Tổng số hộ nghèo	54.689	2.751	5,03	51.938	94,97
2. Tổng số hộ nghèo người Kinh	18.707	1.539	8,23	17.168	91,77
3. Tổng số hộ nghèo đồng bào DTTS	35.982	1.212	3,37	34.770	96,63
- Hộ nghèo DTTS tại chỗ	19.792	1.143	5,78	18.649	94,22
- Hộ nghèo DTTS khác	16.190	69	0,43	16.121	99,57
<b>Tỷ lệ (2)/(1) (%)</b>	<b>34,21</b>	<b>55,94</b>	-	<b>33,05</b>	-
<b>Tỷ lệ (3)/(1) (%)</b>	<b>65,79</b>	<b>44,06</b>	-	<b>66,95</b>	-

Nguồn: *Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tỉnh Đắk Lắk*

Hộ nghèo đồng bào DTTS tại chỗ (gồm Ê Đê, Mnông và Jrai), trong đó dân tộc Ê Đê có số hộ nghèo cao nhất (14.103 hộ chiếm 39,19% so với hộ nghèo DTTS toàn tỉnh), tiếp đến là dân tộc Mnông (4.864 hộ chiếm 13,52%). Jrai là hộ nghèo DTTS tại chỗ có số lượng ít nhất (825 hộ chiếm

2,29%). Các nhóm hộ nghèo đồng bào DTTS tại chỗ chủ yếu sinh sống ở khu vực thành thị. So với tổng số hộ nghèo DTTS ở thành thị thì hộ nghèo dân tộc Ê Đê chiếm 52,06%; hộ nghèo dân tộc Jrai chiếm 30,06%; hộ nghèo dân tộc Mnông chiếm 11,88% (đồ thị 1).



**Đồ thị 1. Tỷ lệ hộ nghèo đồng bào DTTS tại tỉnh Đắk Lắk năm 2022 theo thành phần các dân tộc**

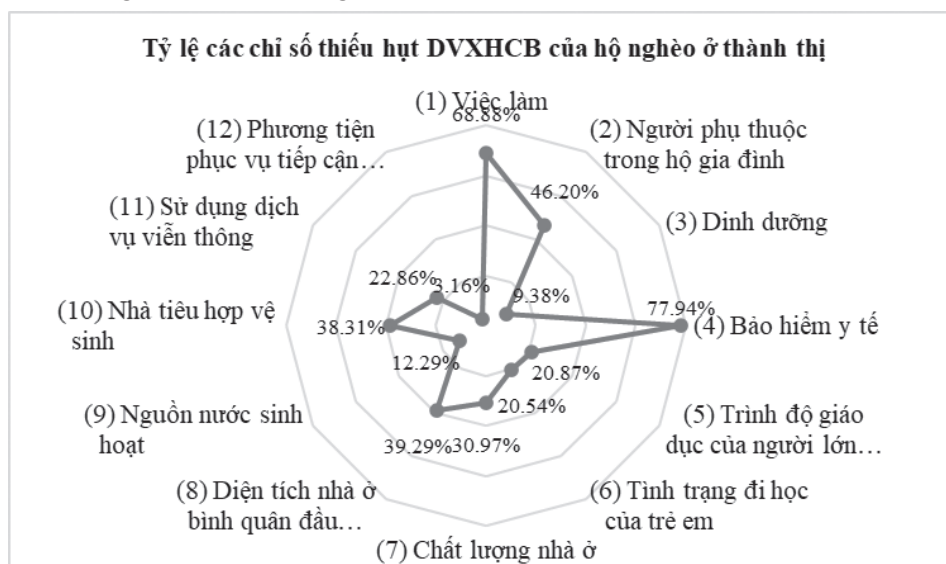
*Nguồn: Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tỉnh Đắk Lắk*

Đồ thị 1 cho thấy, ngoài các hộ nghèo DTTS tại chỗ, hộ nghèo DTTS khác như Mông, Nùng, Tày, Thái có tỷ lệ tương đối lớn so với tổng số hộ nghèo đồng bào DTTS toàn tỉnh (lần lượt là 10,92%; 10,38%; 7,89% và 5,67%). Và các hộ nghèo dân tộc khác là các hộ có số lượng ít (chỉ từ 1 - 2 hộ cho đến dưới 300 hộ) như Hoa, Sán chay, Chăm, Vân Kiều, Chứt, Khơ me, Lào,... tỷ lệ của nhóm hộ nghèo này chiếm 3,25% trong tổng số hộ nghèo đồng bào DTTS toàn tỉnh. Nhóm hộ nghèo DTTS khác hầu hết tập trung ở khu vực nông thôn (dân tộc Mông không có hộ nghèo ở thành thị trong khi ở nông thôn số hộ nghèo dân tộc Mông chiếm tới

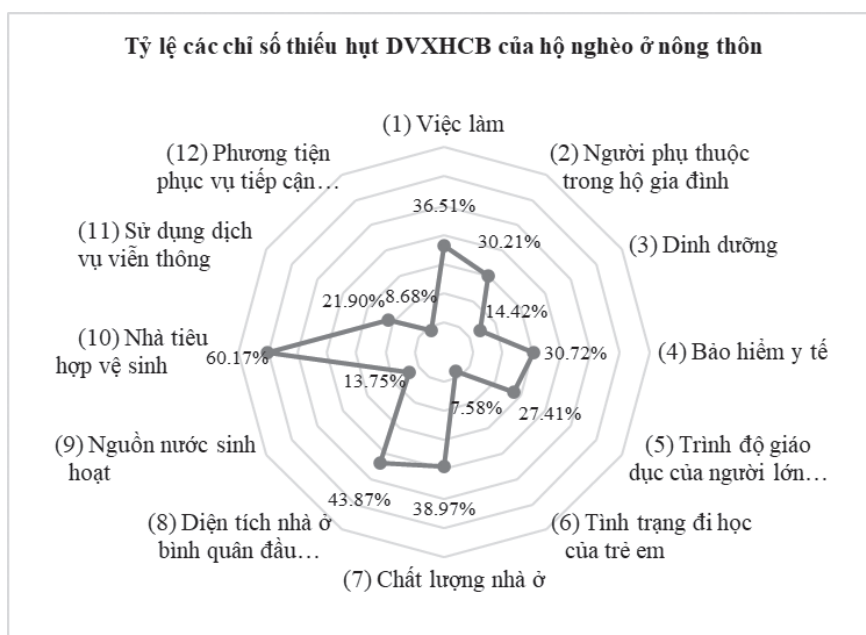
11,31%, cao nhất trong số hộ nghèo DTTS khác ở nông thôn).

**3.1.2. Tỷ lệ các chỉ số thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản của hộ nghèo ở tỉnh Đắk Lắk**

Các chỉ số đo lường mức độ thiếu hụt DVXHCB của hộ nghèo ở tỉnh Đắk Lắk thực hiện theo Nghị định 07/2021/NĐ-CP của Chính phủ quy định chuẩn nghèo đa chiều, bao gồm 06 chiều thiếu hụt với 12 chỉ số đo lường tương ứng được mô tả theo thứ tự từ số (1) đến số (12) như biểu diễn ở đồ thị 2 về tỷ lệ các chỉ số thiếu hụt DVXHCB của hộ nghèo ở thành thị và nông thôn của tỉnh Đắk Lắk năm 2022.







**Đồ thị 2. Tỷ lệ các chỉ số thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản của hộ nghèo ở thành thị và nông thôn trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk năm 2022**

*Nguồn: Sở Lao động – Thương binh và Xã hội tỉnh Đắk Lắk*

Về chiều thiếu hụt việc làm, đo lường qua 02 chỉ số là (1) Việc làm, và (2) Người phụ thuộc trong hộ gia đình. Nếu hộ có ít nhất một người không có việc làm hoặc có việc làm nhưng không có hợp đồng lao động thì được xem là thiếu hụt về việc làm, chỉ số này ở thành thị chiếm khá cao (68,88%) trong khi ở nông thôn chỉ số thiếu hụt việc làm chiếm 36,51%. Đối với chỉ số người phụ thuộc, được xác định là hộ có tỷ lệ người phụ thuộc trong tổng số nhân khẩu lớn hơn 50% (người phụ thuộc gồm: trẻ em dưới 16 tuổi; người cao tuổi hoặc người khuyết tật đang hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng). Theo đó, tỷ lệ chỉ số thiếu hụt của hộ nghèo ở thành thị chiếm 46,20%, ở nông thôn chiếm 30,21%.

Về chiều thiếu hụt y tế, chỉ số đo lường gồm có (3) Dinh dưỡng và (4) Bảo hiểm y tế (BHYT). Ở cả khu vực thành thị và nông thôn của tỉnh Đắk Lắk, tỷ lệ hộ thiếu hụt về dinh dưỡng (có ít nhất một trẻ em dưới 16 tuổi suy dinh dưỡng chiều cao theo tuổi hoặc suy dinh dưỡng cân nặng theo tuổi) có tỷ lệ tương đối thấp, lần lượt là 9,38% và 14,42%. Đối với tỷ lệ về chỉ số thiếu hụt BHYT (có ít nhất một người trong gia đình từ đủ 6 tuổi trở lên không có BHYT) có sự chênh lệch khá cao của hộ nghèo ở thành thị và nông thôn. Ở thành thị, tỷ lệ chỉ số thiếu hụt BHYT chiếm cao nhất (77,94%) trong khi ở nông thôn tỷ lệ chỉ số này là 30,72%.

Về chiều thiếu hụt giáo dục, đo lường qua chỉ số (5) Trình độ giáo dục của người lớn và (6) Tình trạng đi học của trẻ em. Đối với chỉ số thể hiện tình trạng đi học của trẻ em (có ít nhất 1 trẻ em từ 3 tuổi đến dưới 16 tuổi không được học đúng bậc, cấp học

phù hợp với độ tuổi), tỷ lệ của chỉ số này ít thiếu hụt ở nông thôn (7,58%) nhưng ở khu vực thành thị lại có tỷ lệ khá cao (20,54%). Tuy nhiên, về chỉ số trình độ giáo dục của người lớn đối với hộ nghèo ở nông thôn (tức là hộ gia đình có ít nhất một người trong độ tuổi từ 16 tuổi đến 30 tuổi không tham gia các khóa đào tạo hoặc không có bằng cấp, chứng chỉ giáo dục đào tạo so với độ tuổi tương ứng) có tỷ lệ thiếu hụt cao hơn so với hộ nghèo ở thành thị (có tỷ lệ lần lượt là 27,41% và 20,87%).

Về chiều thiếu hụt nhà ở, được xác định bằng chỉ số (7) Chất lượng nhà ở và (8) Diện tích nhà ở bình quân đầu người. Hai chỉ số đo lường mức độ thiếu hụt này đều chiếm tỷ lệ tương đối cao ở cả thành thị và nông thôn trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk. Cụ thể, hộ nghèo đang sống trong căn nhà được làm bằng vật liệu không bền chắc được xem là thiếu hụt về chất lượng nhà ở, tỷ lệ chỉ số thiếu hụt này ở thành thị là 30,97% và ở nông thôn là 38,97%. Chỉ số thể hiện thiếu hụt về diện tích nhà ở bình quân đầu người (nếu như hộ có diện tích nhà ở bình quân nhỏ hơn 8m<sup>2</sup>/người) có tỷ lệ 39,29% đối với hộ nghèo ở thành thị và 43,87% đối với hộ nghèo ở nông thôn.

Về chiều thiếu hụt nước sinh hoạt và vệ sinh, mức độ thiếu hụt được đo lường bằng chỉ số (9) Nguồn nước sinh hoạt và (10) Nhà tiêu hợp vệ sinh. Nếu hộ không tiếp cận được nguồn nước sạch trong sinh hoạt là thiếu hụt về chỉ số này. Tỷ lệ chỉ số thiếu hụt về nguồn nước sinh hoạt của hộ nghèo ở thành thị là 12,29%, ở nông thôn là 13,75%. Tuy nhiên, chỉ số nhà tiêu hợp vệ sinh

(tức là hộ không sử dụng nhà tiêu hợp vệ sinh như tự hoại hoặc bán tự hoại, thấm dội nước, cải tiến có ống thông hơi...), lại có tỷ lệ thiếu hụt cao nhất đối với hộ nghèo ở nông thôn (chiếm 60,17%), đối với hộ nghèo ở thành thị thì tỷ lệ chỉ số này là 38,31%.

Về chiều thiếu hụt thông tin, được đo lường qua chỉ số (11) Sử dụng dịch vụ viễn thông và (12) Phương tiện phục vụ tiếp cận thông tin. Tỷ lệ chỉ số thiếu hụt về sử dụng dịch vụ viễn thông được xác định khi không thành viên nào sử dụng dịch vụ internet, chỉ số này ở thành thị có tỷ lệ 22,86% và ở nông thôn có tỷ lệ 21,90%. Nếu như hộ không có phương tiện nào (như tivi, radio, máy tính để bàn, điện thoại; máy tính xách tay, máy tính bảng, điện thoại thông minh) là thiếu hụt về phương tiện phục vụ tiếp cận thông tin, hộ thiếu hụt về chỉ số này ở thành thị và nông thôn đều có tỷ lệ thấp lần lượt là 3,16% và 8,68%.

Qua so sánh tỷ lệ các chỉ số thiếu hụt DVXHCB của hộ nghèo năm 2022 ở khu vực thành thị và nông thôn trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk cho thấy, tỷ lệ chỉ số có mức độ thiếu hụt cao là “bảo hiểm y tế” và “việc làm” đối với hộ nghèo ở thành thị; đối với hộ nghèo ở nông thôn tỷ lệ chỉ số có mức độ thiếu hụt cao nhất được xác định là “nhà tiêu hợp vệ sinh”, tiếp đến là “điện tích nhà ở bình quân đầu người”. Riêng chỉ số “phương tiện phục vụ tiếp cận thông tin” có mức độ thiếu hụt thấp đối với cả hộ nghèo ở thành thị và nông thôn. Bên cạnh đó, “đinh dưỡng” là chỉ số có tỷ lệ thiếu hụt ít nhất đối với hộ nghèo ở thành thị, còn chỉ số “tình trạng đi học của trẻ em” là ít thiếu hụt nhất đối với hộ nghèo ở nông thôn. Vì vậy, nhằm tăng khả năng tiếp cận DVXHCB của hộ nghèo ở tỉnh Đắk Lắk cần tập trung hỗ trợ vào các chiều có tỷ lệ thiếu hụt cao của hộ nghèo ở thành thị và ở nông thôn.

### 3.2. Các nguyên nhân nghèo ở tỉnh Đắk Lắk

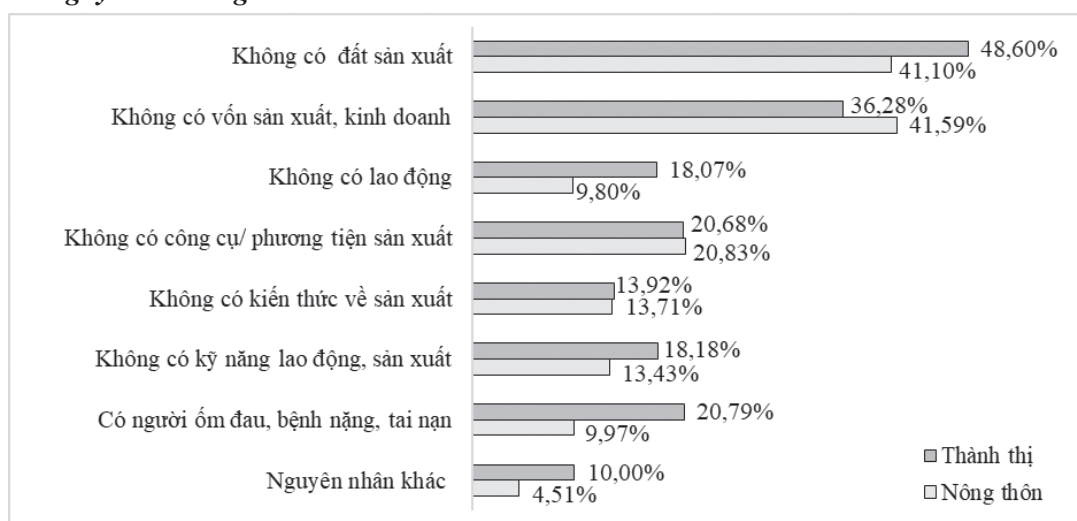
Theo kết quả phân nhóm hộ nghèo căn cứ vào các nguyên nhân nghèo năm 2022 trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk (thực hiện theo mẫu biểu trong Thông tư số 02/2022/TT-BLĐTBXH ngày 30/3/2022 của Bộ LĐ-TB và XH), các nguyên nhân nghèo bao gồm: không có đất sản xuất; không có vốn sản xuất, kinh doanh; không có lao động; không có công cụ/ phương tiện sản xuất; không có kiến thức về sản xuất; không có kỹ năng lao động, sản xuất; có người ốm đau, bệnh nặng, tai nạn; và nguyên nhân khác. Trong đó, phần lớn nguyên nhân nghèo ở tỉnh Đắk Lắk là do hộ không có đất và vốn sản xuất. Tuy nhiên, các nguyên nhân nghèo có sự khác biệt tương đối giữa hộ nghèo ở thành thị và nông thôn. Cụ thể:

Đối với hộ nghèo ở thành thị, nguyên nhân “không có đất sản xuất” chiếm cao nhất với tỷ lệ 48,60% trong tổng số hộ nghèo ở thành thị, tiếp đến là do “không có vốn sản xuất, kinh doanh” chiếm 36,28%, và nguyên nhân “có người ốm đau, bệnh nặng, tai nạn” chiếm tỷ lệ 20,79%.

Đối với hộ nghèo ở nông thôn, nguyên nhân nghèo có tỷ lệ cao nhất là “không có vốn sản xuất, kinh doanh” với 41,59% so với tổng số hộ nghèo ở nông thôn. “Không có đất sản xuất” là nguyên nhân chiếm tỷ lệ cao thứ hai đối với hộ nghèo ở nông thôn (41,10%).

Nguyên nhân “không có công cụ hay phương tiện sản xuất” có tỷ lệ gần như tương đương đối với hộ nghèo cả ở thành thị và ở nông thôn (lần lượt là 20,68% và 20,83%).

Các nguyên nhân khác như “không có lao động”, “không có kiến thức về sản xuất”, “không có kỹ năng lao động, sản xuất” đều chiếm tỷ lệ thấp (dưới 20%) đối với hộ nghèo cả ở thành thị và nông thôn (đồ thị 3).



**Đồ thị 3. Tỷ lệ hộ nghèo dựa trên các nguyên nhân nghèo ở tỉnh Đắk Lắk năm 2022 phân theo khu vực thành thị - nông thôn**

Nguồn: Sở Lao động – Thương binh và Xã hội tỉnh Đắk Lắk

Nhìn chung, nguyên nhân nghèo ở tỉnh Đắk Lắk cũng tương tự các nguyên nhân nghèo được xác định trên toàn quốc như thiếu đất sản xuất, nhà ở; thiếu sinh kế, thiếu kỹ năng nghề nghiệp, chất lượng nguồn nhân lực thấp, khó tiếp cận việc làm,... (Cổng thông tin điện tử tỉnh Yên Bái, 2022). Đối với khu vực thành thị, tỉnh Đắk Lắk cần tập trung giải quyết vấn đề về đất sản xuất (hoặc chuyển đổi nghề) cho hộ nghèo đang thiếu hoặc không có đất sản xuất; tiến hành kết hợp đào tạo nghề gắn với giải quyết việc làm đối với các hộ nghèo chưa được hỗ trợ đất sản xuất. Qua đó, góp phần cải thiện sinh kế và nâng cao chất lượng cuộc sống của hộ nghèo, đảm bảo thu nhập bình quân của hộ nghèo. Đối với khu vực nông thôn, nguyên nhân nghèo chủ yếu là thiếu vốn sản xuất, do đó cần tăng cường các chính sách tín dụng ở khu vực này để giúp hộ nghèo có cơ hội vay vốn cho hoạt động sản xuất, kinh doanh.

### 3.3. Thảo luận và kiến nghị

Kết quả so sánh tỷ lệ các chỉ số thiếu hụt DVXHCN của hộ nghèo ở thành thị và nông thôn trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk cho thấy, các hộ nghèo đều tiếp cận tốt với các DVXHCN liên quan tới các chỉ số có tỷ lệ thiếu hụt ít (chiếm dưới 20%) như phương tiện phục vụ tiếp cận thông tin, dinh dưỡng, nguồn nước sinh hoạt. Bên cạnh đó, chỉ số về tình trạng đi học của trẻ em đối với hộ nghèo ở nông thôn được thực hiện khá hiệu quả. Đạt được thành tựu trên là do tỉnh Đắk Lắk ban hành và triển khai thực hiện kịp thời các chính sách, dự án trợ giúp hộ nghèo về cải thiện dinh dưỡng, hỗ trợ học tập, giảm nghèo về thông tin,... Vì vậy, các chính sách này cần tiếp tục phát huy và thực hiện tốt hơn nữa nhằm đảm bảo an sinh xã hội, giúp hộ nghèo có cuộc sống ổn định, cải thiện mức sống.

Tuy nhiên, trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk còn những chỉ số thể hiện mức độ thiếu hụt tiếp cận DVXHCN chiếm tỷ lệ cao (đối với khu vực thành thị là chỉ số bảo hiểm y tế, đối với nông thôn là chỉ số nhà tiêu hợp vệ sinh). Như vậy, tỉnh Đắk Lắk cần khẩn trương xây dựng kế hoạch, ưu tiên thực hiện chính sách, dự án liên quan tới cải thiện các chỉ số có mức độ thiếu hụt cao ở cả khu vực thành thị và nông thôn. Ngoài ra, các nguyên nhân nghèo ở tỉnh Đắk Lắk khá nhiều, trong đó chủ yếu là do không có đất sản xuất và không có vốn sản xuất, kinh doanh.

Dựa trên các kết quả nghiên cứu, một số giải pháp đề xuất cho công tác giảm nghèo, hỗ trợ hộ nghèo vượt lên mức sống tối thiểu, tiếp cận các DVXHCN theo chuẩn nghèo đa chiều quốc gia trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk, bao gồm:

- Đẩy mạnh hoạt động hỗ trợ hộ nghèo, ưu tiên đối với người nghèo vùng đồng bào DTTS,

đáp ứng nhu cầu của người dân về sử dụng các DVXHCN. Huy động và sử dụng hiệu quả nguồn lực đầu tư cho công tác giảm nghèo.

- Đầu tư cơ sở vật chất, thiết bị, phương tiện đào tạo cho các cơ sở đào tạo nghề cho người nghèo, gắn kết chặt chẽ giáo dục nghề nghiệp với tạo việc làm; hỗ trợ người lao động thuộc hộ nghèo được ưu tiên giới thiệu việc làm để có việc làm ổn định.

- Hỗ trợ nhà ở cho hộ nghèo bằng cách thực hiện xây dựng mới hoặc sửa chữa nhà ở, đảm bảo diện tích sử dụng tối thiểu, đảm bảo khả năng chống chịu tác động của thiên tai.

- Hỗ trợ hộ nghèo xây dựng công trình vệ sinh đảm bảo theo quy định nhằm cải thiện tiếp cận chiều thiếu hụt về nước sinh hoạt và vệ sinh. Trong đó ưu tiên các công trình nhà tiêu hợp vệ sinh ở nông thôn.

- Tăng cường công tác rà soát hộ nghèo đảm bảo 100% người thuộc hộ nghèo, người DTTS đang sinh sống tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn được ngân sách Nhà nước hỗ trợ mua thẻ BHYT (Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk, 2022a).

Bên cạnh các giải pháp thực hiện cho toàn tỉnh, cần đặc biệt lưu ý tới các giải pháp đặc thù đối với từng khu vực như sau:

- *Đối với khu vực thành thị:* thực hiện đào tạo nghề, chuyển đổi ngành nghề, tổ chức tập huấn khuyến nông, khuyến lâm cho hộ nghèo thuộc các lĩnh vực trồng trọt, chăn nuôi, thủy sản nhằm chuyên giao thiết bị vật tư, dụng cụ sản xuất cũng như đào tạo kỹ năng lao động; tạo điều kiện, hỗ trợ cho người nghèo đi lao động ở nước ngoài,... để giải quyết vấn đề không có hoặc thiếu đất sản xuất của hộ nghèo.

- *Đối với khu vực nông thôn:* Tập trung giải quyết nhu cầu vay vốn cho hộ nghèo để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh nhằm nâng cao thu nhập, vươn lên thoát nghèo bằng các chính sách cho vay ưu đãi, lãi suất thấp hoặc cho vay không cần tài sản thế chấp. Tăng cường các nguồn huy động, đóng góp của các doanh nghiệp, nguồn tài trợ của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước để tăng khả năng tiếp cận các nguồn vốn vay cho hộ nghèo.

## 4. KẾT LUẬN

Kết quả nghiên cứu cho thấy thực trạng hộ nghèo trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk còn cao (đến cuối năm 2022 số hộ nghèo toàn tỉnh là 54.689 hộ/499.685 hộ dân cư, chiếm 12,47%), số lượng hộ nghèo đồng bào DTTS còn nhiều (35.982 hộ/54.689 hộ nghèo toàn tỉnh, chiếm 65,79%), phần lớn hộ nghèo ở khu vực nông thôn (chiếm 94,97%). Nhà tiêu hợp vệ sinh là chiều thiếu hụt

DVXHCB có tỷ lệ cao nhất đối với hộ nghèo ở nông thôn (chiếm 60,17% so với tổng số hộ nghèo ở nông thôn) trong khi chỉ số về bảo hiểm y tế có tỷ lệ thiếu hụt cao nhất đối với hộ nghèo ở thành thị (chiếm 77,94% so với tổng số hộ nghèo ở thành thị). Bên cạnh đó, chiều thiếu hụt về việc làm, nhà ở, giáo dục cũng có tỷ lệ chỉ số đo lường mức độ thiếu hụt tương đối lớn đối với cả hộ nghèo ở thành thị và nông thôn. Các nguyên nhân nghèo trên địa bàn tỉnh chủ yếu là do không có đất sản xuất; vốn sản xuất, kinh doanh; và công cụ/phương tiện sản xuất. Đặc biệt đối với hộ nghèo ở thành thị nguyên nhân nghèo còn bao gồm không có kỹ năng lao động, sản xuất; có người ốm đau, bệnh nặng, tai

nạn. Và đối với hộ nghèo ở nông thôn còn do không có kiến thức về sản xuất; kỹ năng lao động.

Như vậy, để thực hiện mục tiêu giảm nghèo bền vững, hạn chế tái nghèo và phát sinh nghèo mới, tạo điều kiện cho hộ nghèo tiếp cận thuận lợi các DVXHCB, góp phần hoàn thành mục tiêu giảm tỷ lệ hộ nghèo trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk, các giải pháp cần tập trung vào những chiều có tỷ lệ chỉ số thiếu hụt cao như BHYT, nhà tiêu hợp vệ sinh. Đồng thời, thực hiện đầu tư có trọng tâm vào vùng nông thôn, hộ nghèo đồng bào DTTS; tăng cường các chính sách tín dụng ưu đãi cho hộ nghèo nhằm tạo vốn cho hoạt động sản xuất, kinh doanh; hỗ trợ cho hộ nghèo thiếu đất sản xuất.

## THE BASIC SOCIAL SERVICES' SHORTAGE SITUATION OF POOR HOUSEHOLDS IN DAK LAK PROVINCE

Vu Trinh Vuong<sup>1</sup>, Ao Xuan Hoa<sup>2</sup>, Dang Thi Thu Van<sup>1</sup>,  
Nguyen Thi Minh Phuong<sup>1</sup>, Vu Trinh Nu<sup>3</sup>

Received Date: 25/08/2023; Revised Date: 09/12/2023; Accepted for Publication: 10/12/2023

### ABSTRACT

The paper uses secondary data from the 2022 poverty household review results of the Department of Labor, War Invalids and Social Affairs of Dak Lak province according to the poverty line for the period 2022 - 2025 specified in the Government's Decree No. 07/2021. Its purpose compares the rate of basic social services shortage indices of poor households in urban and rural areas, as well as describing the causes of poverty based on the result of poor households' subgroup. The findings showed that poor households were mostly in rural areas (accounting for 94,97%). The ethnic minority poor households accounted for a high proportion (more than 65%). In terms of basic social service shortage indices, the largest deficiency proportion in urban areas is the index of "health insurance". In rural areas, the highest one is "hygienic latrines". The index "children's school attendance" has the least shortfall rate in rural areas while in urban areas it is the "means of access to information". The causes of poverty in the province are largely due to the lack of land and capital for production. Suggesting solution is to prioritize support policies for each area with a high shortage index on basic social services. In addition, it is necessary to quickly solve the main causes of poverty related to lack of land (in urban areas) and capital for production (in rural areas).

**Keywords:** Shortage indices, basic social services, poor households, Dak Lak province.

---

<sup>1</sup>Faculty of Economics, Tay Nguyen University

<sup>2</sup>Department of Communication and Admissions Counseling, Tay Nguyen University

<sup>3</sup>Department of Labor, War Invalids and Social Affairs of Dak Lak province

Corresponding author: Vu Trinh Vuong; Tel: 0986322321; Email: vtvuong@ttn.edu.vn.



### TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội (2022), *Thông tư số 02/2022 ngày 30/3/2022 Sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Thông tư số 07/2021/TT-BLĐTBXH ngày 18 tháng 7 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội hướng dẫn phương pháp rà soát, phân loại hộ nghèo, hộ cận nghèo; xác định thu nhập của hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp, diêm nghiệp có mức sống trung bình giai đoạn 2022-2025 và mẫu biểu báo cáo*, Hà Nội.
- Chính phủ (2021), *Nghị định số 07/2021/NĐ-CP quy định chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2021 – 2025*, Hà Nội.
- Cổng thông tin điện tử tỉnh Yên Bái (2022), *Giảm nghèo giai đoạn 2022-2025: Ba điểm mới cốt lõi*, Chuyên trang Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững, trích dẫn từ nguồn: <https://yenbai.gov.vn>, ngày truy cập 10/7/2023.
- Hà Dung (2023), *Toàn quốc có 4,3% hộ nghèo đa chiều theo chuẩn nghèo mới*, Báo Nhân Dân điện tử, trích dẫn từ: <https://nhandan.vn/toan-quoc-co-43-ho-ngheo-da-chieu-theo-chuan-ngheo-moi-post751051.html>, ngày truy cập 10/7/2023.
- Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tỉnh Đắk Lắk (2022), *Báo cáo số 3215/BC-SLĐTBXH ngày 26 tháng 12 năm 2022 về kết quả rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo năm 2022*, Đắk Lắk.
- Tỉnh ủy Đắk Lắk (2021), *Chương trình số 12-CTr/TU ngày 30 tháng 8 năm 2021 Chương trình thực hiện Chỉ thị số 05-CT/TW, ngày 23/6/2021 của Ban Bí thư về “Tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác giảm nghèo bền vững đến năm 2030”*, Đắk Lắk.
- Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk (2022a), *Kế hoạch số 169/KH-UBND ngày 29 tháng 8 năm 2022 Kế hoạch thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk giai đoạn 2021 – 2025*, Đắk Lắk.
- Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk (2022b), *Kế hoạch số 170/KH-UBND ngày 06 tháng 9 năm 2022 Kế hoạch năm 2023 thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 – 2025*, Đắk Lắk.